

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Chi nhánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các số liệu trình bày bằng đồng Việt Nam trong báo cáo tài chính kèm theo được quy đổi dựa trên cơ sở được trình bày trong *Thuyết minh 2.3* chỉ cho mục đích sử dụng nội bộ của Chi nhánh và nộp cho các cơ quan chức năng theo các quy định hiện hành.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Saman Bandara

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Võ Ngọc Minh

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Ngân hàng Bank of China - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD

Thuyết minh	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Đô la Mỹ	Triệu đồng quy đổi	Đô la Mỹ	Triệu đồng quy đổi
TÀI SẢN				
Tiền mặt	5	224.017	4.964	222.224
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	36.576.163	810.491	3.475.391
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		274.665.772	6.086.319	303.228.619
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	272.409.352	6.036.319	303.228.619
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.256.420	50.000	-
Cho vay khách hàng		88.601.120	1.963.313	84.426.081
Cho vay khách hàng	8	89.915.452	1.992.437	85.452.142
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.314.332)	(29.124)	(1.026.061)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10	2.717.270	60.212	1.826.380
Tài sản cố định		268.867	5.958	115.796
Tài sản cố định hữu hình	11.1	258.048	5.718	101.370
Nguyên giá tài sản cố định		578.274	12.814	447.720
Hao mòn tài sản cố định		(320.226)	(7.096)	(346.350)
Tài sản cố định vô hình	11.2	10.819	240	14.426
Nguyên giá tài sản cố định		22.067	489	24.067
Hao mòn tài sản cố định		(11.248)	(249)	(9.641)
Tài sản Có khác		1.296.570	28.729	643.341
Các khoản phải thu	12.1	458.202	10.153	71.615
Các khoản lãi và phí phải thu	12.2	716.253	15.871	438.204
Tài sản Có khác	12.3	122.115	2.705	133.522
TỔNG TÀI SẢN		404.349.779	8.959.986	393.937.832
NỢ PHẢI TRẢ				
Tiền gửi của các TCTD khác	13	21.367.152	473.475	63.820.392
Tiền gửi của khách hàng	14	277.971.720	6.159.575	230.700.000
Các khoản nợ khác		3.588.979	79.528	3.106.077
Các khoản lãi và phí phải trả	15.1	80.588	1.786	75.450
Các khoản phải trả và công nợ khác	15.2	3.508.391	77.742	3.030.627
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		302.927.851	6.712.578	297.626.469
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn góp	17	80.000.000	1.772.720	80.000.000
Các quỹ dự trữ	17	4.833.538	107.106	4.066.953
Lợi nhuận chưa phân phối	17	16.588.390	367.582	12.244.410
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.421.928	2.247.408	96.311.363
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		404.349.779	8.959.986	393.937.832

Ngân hàng Bank of China - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh		Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
		Đô la Mỹ	Triệu đồng quy đổi	Đô la Mỹ	Triệu đồng quy đổi
Các cam kết tài trợ thương mại	26	96.223.768	2.132.222	171.403.531	3.752.024
Bảo lãnh		84.459.784	1.871.544	133.453.832	2.921.305
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		11.763.984	260.678	37.949.699	830.719
Cam kết cho vay không hủy ngang	26	9.073.405	201.058	7.937.860	173.760
		105.297.173	2.333.280	179.341.391	3.925.784

Người lập:



Ông Lê Thành Thật
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Li Jing
Trưởng phòng Kế toán -
Thanh toán

Người phê duyệt:



Ông Bie Yong Chun
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2017

Ngân hàng Bank of China - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03/TCTD

Thuyết minh	Năm nay		Năm trước		
	Đô la Mỹ	Triệu đồng quy đổi	Đô la Mỹ	Triệu đồng quy đổi	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	10.868.668	240.839	9.534.910	208.719
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	19	(978.934)	(21.692)	(1.122.797)	(24.578)
Thu nhập lãi thuần		9.889.734	219.147	8.412.113	184.141
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		548.112	12.146	490.808	10.744
Chi phí hoạt động dịch vụ		(222.975)	(4.941)	(180.766)	(3.956)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20	325.137	7.205	310.042	6.788
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		2.331.204	51.657	1.776.650	38.891
Thu nhập từ hoạt động khác		6.315	140	-	-
Chi phí hoạt động khác		-	-	(8.421)	(184)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		6.315	140	(8.421)	(184)
Tổng thu nhập hoạt động		12.552.390	278.149	10.490.384	229.636
Chi phí nhân viên		(3.818.456)	(84.613)	(3.653.529)	(79.975)
Chi phí khấu hao		(44.144)	(978)	(67.434)	(1.476)
Chi phí hoạt động khác		(2.006.110)	(44.453)	(1.453.646)	(31.823)
Tổng chi phí hoạt động	22	(5.868.710)	(130.044)	(5.174.609)	(113.274)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.683.680	148.105	5.315.775	116.362
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(288.271)	(6.388)	(311.754)	(6.824)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		6.395.409	141.717	5.004.021	109.538
Chi phí thuế TNDN	16.1	(1.284.844)	(28.471)	(1.101.009)	(24.101)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		5.110.565	113.246	3.903.012	85.437

Người lập:

Ông Lê Thành Thật
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Li Jing
Trưởng phòng Kế toán -
Thanh toán

Người phê duyệt:



Ông Bie Yong Chun
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2017